

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 9 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Phong;
2. Bà Huỳnh Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trương N Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị N, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã An B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Từ Q, sinh năm 1982 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số 12, dãy 2, khu T1, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng;

Địa chỉ tạm trú cũ: Ấp A, xã An B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ tạm trú mới: Số 7080/45C, Phường S, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Hòa T, sinh năm 1983;
2. Trần Thị U, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ cư trú: Số 57, đường Nguyễn Đình Chiểu, khóm C, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U: Ông Thái Quang T 1; cư trú tại số 278, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/5/2020), (có mặt).

3. Dương Thị C, sinh năm 1954 (vắng mặt có đơn);

Địa chỉ cư trú: Số 02-04, đường Nguyễn Đình Chiểu, khóm B, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bùi Huy H, sinh năm 1970 (vắng mặt có đơn);

Địa chỉ cư trú: Quốc lộ 30, khóm An T, phường An L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Văn L, sinh năm 1984 (vắng mặt có đơn);

Địa chỉ cư trú: Khóm S, phường An L 1, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

6. Phạm Vĩnh L 1, sinh năm 1970 (vắng mặt có đơn);

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã An H, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nguyễn Thị Thúy L 2, sinh năm 1980 (vắng mặt có đơn);

Địa chỉ cư trú: Số 187, đường Lê Thị Hồng Gấm, khóm D, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

8. Nguyễn Thị D, sinh năm 1974 (vắng mặt có đơn);

Địa chỉ cư trú: Khóm An T, phường An L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

9. Nguyễn Quốc T (N 1 thợ cửa sắt), sinh năm 1979 (vắng mặt có đơn);

Địa chỉ: Khóm A, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

10. Công ty trách nhiệm hữu hạn Cơ điện và Năng lượng V (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 6, ấp P, xã Phước T, huyện Long Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

11. Nguyễn Huy T 1 (cha anh Q), sinh năm 1949 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 121, An Đà, phường Đăng G, thành phố Hải Phòng.

12. Trần Anh D (tên khác: B), sinh năm 1988 (vắng mặt).;

Địa chỉ: Số 33, Lưu Chí Hiếu, phường Rạch D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

13. Phạm N Q, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 811/5, đường Bình Giá, Phường S, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

14. Nguyễn Minh N, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Số 46, đường Kim Đồng, phường Rạch D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

15. Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ba D (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 268, đường Trần Hưng Đạo, khóm Bình H, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

16. Trần Thị B, sinh năm 1972 (vắng mặt có đơn);

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 10 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2005, chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng và đến ngày 13 tháng 5 năm 2013, anh chị đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp. Trong thời gian chung sống, lúc đầu có hạnh phúc và có với nhau được 02 người con tên Nguyễn Thảo V, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2007 và Nguyễn Huy Bảo N, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2012. Anh chị xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi, cuộc sống chung không còn hòa hợp, khác biệt nhau về cách sống và quan điểm sống. Trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên tranh cãi, chị và anh cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tranh cãi diễn ra thường xuyên, không còn tình cảm và không quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Thời gian gần đây, bên cạnh việc tranh cãi thì anh Q còn chửi cha mẹ chị.

Nay, chị Lê Thị N nhận thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên chị N xin ly hôn với anh Q.

Về con chung: Có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Thảo V, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2007 và Nguyễn Huy Bảo N, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2012. Tại phiên tòa, chị N xin thay đổi yêu cầu về con chung, chị xin nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Thống nhất trả 50% tiền nợ chung cho những người sau đây:

Trả cho anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U tiền góp vốn là 200.000.000đồng, không tính lãi.

Trả cho bà Dương Thị C tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 31.146.000đồng, không tính lãi.

Trả cho ông Bùi Huy H tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 58.942.000đồng, không tính lãi.

Trả cho anh Nguyễn Văn L tiền lắp đặt máy nước nóng, lạnh còn thiếu là 2.000.000đồng, không tính lãi.

Trả cho anh Phạm Vĩnh L 1 tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 11.670.000đồng, không tính lãi.

Trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L 2 tiền thuê phòng khách sạn Đông Phương còn thiếu là 11.535.000đồng, không tính lãi.

Trả cho bà Nguyễn Thị D tiền vay còn thiếu là 30.000.000đồng, không tính lãi.

Tại Đơn yêu cầu đề ngày 23 tháng 12 năm 2019, biên bản lấy lời khai đề ngày 24 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Từ Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị N trình bày là đúng. Thời gian gần đây, cuộc sống chung giữa anh, chị đã bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn nhưng không lớn.

Anh và chị N có mâu thuẫn nhưng anh vẫn còn thương vợ thương con, anh sẽ hàn gắn với chị N để tiếp tục chung sống với nhau. Chị N xin ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Thảo V, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2007 và Nguyễn Huy Bảo N, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2012. Anh Q xin Nội dưỡng 01 người con tên Nguyễn Huy Bảo N và không yêu cầu chị N cấp dưỡng, anh thống nhất giao cháu Nguyễn Thảo V cho chị N nuôi dưỡng và không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: (1) Quyền sử dụng đất diện tích 270m², thửa số: 1314, tờ bản đồ số: 22; (2) Một khu nhà trọ gắn liền với thửa đất số: 1314 nói trên; (3) Một nhà tiền chế diện tích 50m², anh Q yêu cầu bán toàn bộ tài sản này và lấy tiền bán được trả cho các chủ nợ xong, tiền còn lại mới chia đôi.

Về nợ chung: Thống nhất trả 50% tiền nợ chung cho những người sau đây:

Trả cho anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U tiền góp vốn là 200.000.000đồng, không tính lãi.

Trả cho bà Dương Thị C tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 31.146.000đồng, không tính lãi.

Trả cho ông Bùi Huy H tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 58.942.000đồng, không tính lãi.

Trả cho anh Nguyễn Văn L tiền lắp đặt máy nước nóng, lạnh còn thiếu là 2.000.000đồng, không tính lãi.

Trả cho anh Phạm Vĩnh L 1 tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 11.670.000đồng, không tính lãi.

Trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L 2 tiền thuê phòng khách sạn Đông Phương còn thiếu là 11.535.000đồng, không tính lãi.

Trả cho bà Nguyễn Thị D tiền vay còn thiếu là 30.000.000đồng, không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U (do ông Thái Quang T 1 là người đại diện hợp pháp trình bày): Anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U có quen biết với chị N và anh Q. Quá trình quen biết, chị N có cho hay là thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiên Long Solar, do chị N làm đại diện, Công ty chị N đăng ký mã ngành nghề là hệ thống điện, lắp đặt pin năng lượng mặt trời và hệ thống điện năng lượng mặt trời, vì tin vào

giấy phép kinh doanh nên ngày 21/6/2019, anh T, chị U có góp vốn lưu động vào Công ty của chị N số tiền 200.000.000đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận góp vốn từ anh T, chị U, thì chị N, anh Q không làm thủ tục để việc góp vốn đúng quy định mà dùng số tiền này vào tiêu xài cá nhân. Biết sự việc, anh T, chị U đã nhiều lần thông báo đến chị N, anh Q yêu cầu trả lại số tiền nói trên nhưng chị N, anh Q chỉ hứa mà không thực hiện.

Nay, ông Thái Quang T 1 yêu cầu chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q phải trả cho anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U số tiền góp vốn là 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng), không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị C trình bày: Trong quá trình làm ăn, chị N và anh Q có đến mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà để xây nhà trọ, mua nhiều lần, có khi chị N đến mua, có khi anh Q đến mua, chị N và anh Q còn thiếu tổng cộng 31.146.000đồng. Đến nay, chị N và anh Q chưa trả.

Nay, bà Dương Thị C yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q trả tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu gốc là 31.146.000đồng (ba mươi một triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Huy H trình bày: Doanh nghiệp tư nhân Trần Nnh của ông (do ông làm chủ) chuyên kinh doanh sắt, thép, tôn lạnh,... chị N và anh Q có nhiều lần đến mua vật liệu xây dựng (sắt, thép) của ông để làm nhà, từ ngày 27/6/2019 đến ngày 02/8/2019, tổng cộng 17 đơn hàng, thành tiền 58.942.000đồng chưa trả.

Nay, ông Bùi Huy H yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu gốc là 58.942.000đồng (năm mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng), không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn L trình bày: Anh có lắp đặt máy nước nóng, lạnh cho nhà chị N và anh Q tại xã An B, thị xã H với số tiền là 9.500.000đồng. Khi lắp đặt xong, chị N và anh Q đã trả cho anh được 7.500.000đồng, còn thiếu lại 2.000.000đồng chưa trả.

Nay, anh Nguyễn Văn L yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền lắp đặt máy nước nóng, lạnh còn thiếu gốc là 2.000.000đồng (hai triệu đồng), không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Vĩnh L 1 trình bày: Anh là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Thiện Nhiên. Quá trình kinh doanh, chị N và anh Q có đến cửa hàng của anh để mua cát, đá, vật liệu xây dựng nhà trọ. Mua rất nhiều lần. Hai bên ghi sổ nợ, 02 tuần, anh sẽ ra hóa đơn và tính tiền với nhau một lần. Chị N và anh Q có trả cho anh một số tiền. Tuy nhiên, còn lại số tiền 11.670.000đồng chưa trả.

Nay, anh Phạm Vĩnh L 1 yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu gốc là 11.670.000đồng (mười một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng), không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thúy L 2 trình bày: Chị N và anh Q có đến thuê phòng ở tại khách sạn Đông Phương, do chị là chủ khách sạn. Thời gian ở khoảng 02 tháng (với các hóa đơn thuê phòng, sử dụng dịch vụ khách sạn kèm theo), với tổng số tiền thuê khách sạn còn thiếu là 11.535.000đồng chưa trả.

Nay, chị Nguyễn Thị Thúy L 2 yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền thuê phòng còn thiếu gốc là 11.535.000đồng (mười một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng), không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D trình bày: Ngày 07/8/2019, bà có cho chị N và anh Q (N là cháu ruột) vay số tiền 30.000.000đồng (có viết biên nhận) để làm chi phí xây dựng nhà chưa trả.

Nay, bà Nguyễn Thị D yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền vay còn thiếu gốc là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng), không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Minh N trình bày: Anh có cho chị N và anh Q mượn (vay) số tiền 10.000.000đồng.

Nay, anh Nguyễn Minh N yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền mượn (vay) còn thiếu 10.000.000đồng (mười triệu đồng), không tính lãi.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của pháp luật; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Chị N và anh Q được ly hôn; về con chung: Chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, Nôi dưỡng 02 người con chung tên Nguyễn Thảo V, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2007 và Nguyễn Huy Bảo N, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2012, về cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết; về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết; về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự; chị N và anh Q thống nhất mỗi người trả 50% trên số tiền nợ của: Anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U là 200.000.000đồng; bà Dương Thị C là 31.146.000đồng; ông Bùi Huy H là 58.942.000đồng; anh Nguyễn Văn L là 2.000.000đồng; anh Phạm Vĩnh L 1 là 11.670.000đồng; chị Nguyễn Thị Thúy L 2 là 11.535.000đồng, chị Nguyễn Thị D là 30.000.000đồng, không tính lãi. Đối với yêu cầu chia tài sản của anh Q và yêu cầu của anh Nguyễn Minh N: Không xem xét, giải quyết, nếu sau này tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác, nếu có yêu cầu.

Các bên đương sự đều khẳng định không yêu cầu, cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Từ Q, còn người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chị N và anh Q trả tiền còn thiếu được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã H thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về hôn nhân: Ngày 13 tháng 5 năm 2013, chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp là hôn nhân hợp pháp. Thời gian gần đây, vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi do bất đồng quan điểm sống; chị N đã cung cấp cho Tòa án USB có ghi hình và ghi âm của anh Q có hành vi chửi, xúc phạm gia đình bên vợ (chị N); anh, chị đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Như vậy, hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận cho ly hôn.

[4] Về con chung: Chị N xin nuôi dưỡng 02 con chung (V và N), còn anh Q cũng xin nuôi dưỡng 01 con chung (N). Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu V và cháu N đều có nguyện vọng sống chung với chị N được quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; chị N đã nuôi dưỡng hai con (V và N) phát triển tốt về tinh thần, trí lực, thể lực, sức khỏe,...; chưa có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc chị N nuôi hai con không tốt, bên cạnh đó chị N có việc làm, thu nhập, chỗ ở ổn định, nên chấp nhận giao 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng. Đối với ý kiến của anh Q xin nuôi dưỡng 01 con chung (N), xét thấy: Cũng như phân tích trên, anh Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị N nuôi dưỡng 02 con không tốt, nên không chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng: Chị Lê Thị N không yêu cầu anh Nguyễn Từ Q cấp dưỡng, nên không xem xét, giải quyết.

[6] Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành nhiều văn bản yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, Công ty trách nhiệm hữu hạn Cơ điện và Năng lượng V, ông Nguyễn Huy T 1, ông Trần Anh D, ông Phạm N Q, anh Nguyễn Minh N, Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ba D, bà Trần Thị B đến Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp để hướng dẫn và làm các thủ tục yêu cầu độc lập đối với vợ chồng chị N, anh Q, nhưng các đương sự nói trên không đến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ án khác, nếu có yêu cầu khởi kiện.

[7] Về tài sản chung: Từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì chị N và anh Q đều không yêu cầu giải quyết; ngày 22/9/2020, Tòa án nhân dân thị xã H có nhận một phong bì do bưu chính viễn thông chuyển đến, bên trong có một Đơn yêu cầu về việc phân chia tài sản chung khi ly hôn của anh Nguyễn Từ Q, xét thấy: Tòa án đã nhiều lần yêu cầu anh Q làm đơn yêu cầu chia tài sản và có lập rất nhiều biên bản giải thích về

việc yêu cầu chia tài sản nhưng anh Q không nộp đơn yêu cầu; đồng thời, đơn yêu cầu chia tài sản của anh Q không cụ thể, rõ ràng và đưa ra yêu cầu sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét đơn yêu cầu của anh Q, nếu sau này tranh chấp chia tài sản giữa chị N với anh Q sẽ được giải quyết thành vụ án khác, nếu có yêu cầu khởi kiện.

[8] Về nợ chung: Anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền góp vốn là 200.000.000đồng, không tính lãi; bà Dương Thị C yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu gốc là 31.146.000đồng, không tính lãi; ông Bùi Huy H yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu gốc là 58.942.000đồng, không tính lãi; anh Nguyễn Văn L yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền lắp đặt máy nước nóng, lạnh còn thiếu gốc là 2.000.000đồng, không tính lãi; anh Phạm Vĩnh L 1 yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu gốc là 11.670.000đồng, không tính lãi; chị Nguyễn Thị Thúy L 2 yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền thuê phòng khách sạn Đông Phương còn thiếu gốc là 11.535.000đồng, không tính lãi; bà Nguyễn Thị D yêu cầu chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q phải trả tiền vay còn thiếu gốc là 30.000.000đồng, không tính lãi. Còn chị N và anh Q thống nhất mỗi người trả 50% số tiền nợ của: Anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U là 200.000.000đồng; bà Dương Thị C là 31.146.000đồng; ông Bùi Huy H là 58.942.000đồng; anh Nguyễn Văn L là 2.000.000đồng; anh Phạm Vĩnh L 1 là 11.670.000đồng; chị Nguyễn Thị Thúy L 2 là 11.535.000đồng, bà Nguyễn Thị D là 30.000.000đồng, không tính lãi.

[9] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H: Về hôn nhân: Chị N và anh Q được ly hôn; về con chung: Chị N được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Thảo V và Nguyễn Huy Bảo N; về tài sản: Không xem xét, giải quyết; về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ, nên chấp nhận.

[10] Về án phí: Căn cứ vào Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 92, Điều 147, khoản 3 Điều 200, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 468, 463, 466, 468, 472 và 481 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Từ Q được ly hôn.

Về con chung: Chị Lê Thị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Thảo V, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2007 và Nguyễn Huy Bảo N, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2012.

(Hiện 02 cháu Nguyễn Thảo V và Nguyễn Huy Bảo N đang sống chung với chị Lê Thị N).

Về cấp dưỡng: Chị Lê Thị N không yêu cầu anh Nguyễn Từ Q thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Anh Nguyễn Từ Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Chị Lê Thị N thống nhất trả cho anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U tiền góp vốn còn thiếu là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

Anh Nguyễn Từ Q thống nhất trả cho anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U tiền góp vốn còn thiếu là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Chị Lê Thị N thống nhất trả cho bà Dương Thị C tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 15.573.000đồng (mười lăm triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Anh Nguyễn Từ Q thống nhất trả cho bà Dương Thị C tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 15.573.000đồng (mười lăm triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Dương Thị C có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Chị Lê Thị N thống nhất trả cho ông Bùi Huy H tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 29.471.000đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Anh Nguyễn Từ Q thống nhất trả cho ông Bùi Huy H tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 29.471.000đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Bùi Huy H có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Chị Lê Thị N thống nhất trả cho anh Nguyễn Văn L tiền lắp đặt máy nước nóng, lạnh còn thiếu là 1.000.000đồng (một triệu đồng).

Anh Nguyễn Từ Q thống nhất trả cho anh Nguyễn Văn L tiền lắp đặt máy nước nóng, lạnh còn thiếu là 1.000.000đồng (một triệu đồng).

Kể từ ngày anh Nguyễn Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Chị Lê Thị N thống nhất trả cho anh Phạm Vĩnh L 1 tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 5.835.000đồng (năm triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Từ Q thống nhất trả cho anh Phạm Vĩnh L 1 tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 5.835.000đồng (năm triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày anh Phạm Vĩnh L 1 có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Chị Lê Thị N thống nhất trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L 2 tiền thuê khách sạn Đông Phương còn thiếu là 5.767.500đồng (năm triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Từ Q thống nhất trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L 2 tiền thuê khách sạn Đông Phương còn thiếu là 5.767.500đồng (năm triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Thúy L 2 có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Chị Lê Thị N thống nhất trả cho bà Nguyễn Thị D tiền vay còn thiếu là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng).

Anh Nguyễn Từ Q thông nhất trả cho bà Nguyễn Thị D tiền vay còn thiếu là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 8.632.325đồng, lấy tròn 8.632.000đồng, tổng cộng 8.932.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: 0007394 ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; chị Lê Thị N còn phải nộp thêm 8.632.000đồng (tám triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Từ Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.632.325đồng, lấy tròn 8.632.000đồng (tám triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hòa T và chị Trần Thị U 5.000.000đồng (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (do Trần Thị U nộp) theo biên lai thu số: 0004669 ngày 26/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Bà Dương Thị C là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm nên không đặt vấn đề xử lý.

Ông Bùi Huy H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Bùi Huy H 1.473.000đồng (một triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0001257 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn L 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0001259 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Phạm Vĩnh L 1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Phạm Vĩnh L 1 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0001260 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Chị Nguyễn Thị Thúy L 2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Thúy L 2 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Nguyễn Thị Thùy E nộp thay) theo biên lai thu số: 0001261 ngày 28/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D 750.000đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng

án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0001264 ngày 29/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Ông Nguyễn Quốc T, Công ty trách nhiệm hữu hạn Cơ điện và Năng lượng V, ông Nguyễn Huy T 1, ông Trần Anh D, ông Phạm N Q, anh Nguyễn Minh N, Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ba D, bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị N, anh Nguyễn Từ Q, anh Nguyễn Hòa T, chị Trần Thị U, anh Nguyễn Minh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/9/2020). Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND thị xã H;
- Các đương sự;
- UBND xã An B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Trung